

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

ĐINH THỊ TRANG

**TỪ NGỮ NGHỀ BIÊN
CỦA NGƯỜI DÂN ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành : Ngôn ngữ học

Mã số : 60.22.02.40

**LUẬN VĂN THẠC SĨ
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Đà Nẵng – Năm 2015

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. TRẦN VĂN SÁNG

Phản biện 1: PGS. TS. Lê Đức Luận

Phản biện 2: PGS. TS. Hoàng Tất Thắng

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Khoa học Xã hội và Nhân văn ngành Ngôn ngữ học họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 06 tháng 12 năm 2015.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ở Đà Nẵng, nghề biển có vai trò vô cùng quan trọng trong việc hình thành và phát triển của cộng đồng cư dân nơi đây. Trong quá trình sinh sống, ngư dân Đà Nẵng đã sáng tạo nên một kho tàng từ ngữ nghề nghiệp về nghề biển, thể hiện trong cách gọi tên các loại ngư cụ, cách khai thác đánh bắt thủy sản, trong các nghề gắn liền với môi trường biển như nước mắm, hay trong tri thức dân gian thông qua các câu ca dao, tục ngữ, hò, vè, câu đố,... hết sức phong phú. Hiện nay, quá trình đô thị hóa trên mảnh đất Đà Nẵng đang diễn ra một cách nhanh chóng và vô cùng mạnh mẽ, những làng chài ven biển được hình thành từ lâu đời nay cũng dần thay đổi (hoặc biến mất). “Làng” đã và đang chuyển dần thành “phố”, vì vậy phần lớn cư dân làm nghề biển (nhất là giới trẻ) do nhiều nguyên nhân mà càng ngày họ không theo nghề, bỏ nghề hoặc chuyển sang làm việc ở các lĩnh vực khác nên dẫn đến tình trạng những từ ngữ, những tri thức dân gian vốn gắn liền với nghề biển cũng bị mai một và có nguy cơ biến mất. Vì vậy, tôi chọn **“Từ ngữ nghề biển của ngư dân Đà Nẵng”** làm đề tài luận văn thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học của mình. Đề tài hy vọng sẽ là một tài liệu thiết thực, góp một phần trong việc bảo tồn vốn văn hóa truyền thống của dân tộc, trong đó có “lời ăn tiếng nói” của ngư dân Đà Nẵng.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu về từ ngữ nghề biển của ngư dân Đà Nẵng hướng đến việc lưu giữ những từ ngữ đặc trưng của nghề biển, những lời ăn tiếng nói hàng ngày của cộng đồng cư dân nơi đây. Qua đó góp phần làm giàu thêm vốn từ vựng tiếng Việt, đồng thời tìm hiểu về diện mạo, lối sống văn hóa của ngư dân Đà Nẵng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng khảo sát của đề tài là tất cả những từ ngữ được sử dụng trong sản xuất và các hoạt động văn hóa - xã hội có liên quan đến nghề biển của ngư dân Đà Nẵng dưới dạng truyền miệng lẫn văn bản thành văn.

3.2. Phạm vi nghiên cứu của đề tài

Về hình thức: Tập trung tìm hiểu đặc trưng về cấu tạo, từ, cụm từ, ngữ định danh biểu thị nghề biển ở Đà Nẵng.

Về nội dung: Tìm hiểu các phạm trù ngữ nghĩa trong hệ thống từ vựng đang khảo sát, quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ trong cùng một phạm trù ngữ nghĩa cũng như giữa các phạm trù với nhau. Từ việc phân tích ngữ nghĩa, đề tài sẽ làm nổi bật đặc trưng văn hóa vật chất và tinh thần của ngư dân Đà Nẵng.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong phạm vi đề tài, chúng tôi sử dụng hai phương pháp nghiên cứu cơ bản là: miêu tả ngôn ngữ và điền dã ngôn ngữ. Ngoài ra, đề tài còn sử dụng những kết quả nghiên cứu của các ngành: văn hóa học, sử học, tâm lý học, ... để làm rõ hơn nội dung của đề tài.

5. Lịch sử vấn đề nghiên cứu

Trong những năm qua đã có một số công trình nghiên cứu về nghề biển Đà Nẵng và một số công trình nghiên cứu về từ ngữ nghề nghiệp nghề biển ở một số địa phương khác nhưng vẫn chưa có công trình nào tìm hiểu về nghề biển ở Đà Nẵng từ góc nhìn ngôn ngữ học thuần túy. Vì vậy, chúng tôi hy vọng qua công trình này sẽ cung cấp những tư liệu mới về từ ngữ nghề biển của ngư dân Đà Nẵng.

6. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, phần chính của luận văn được

chia làm 3 chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề chung

Chương 2: Đặc trưng từ ngữ nghề biển ở Đà Nẵng

Chương 3: Đặc điểm ngữ nghĩa của lớp từ ngữ nghề biển ở Đà Nẵng

Ngoài ra, luận văn còn có phần phụ lục giải nghĩa từ ngữ nghề biển ở Đà Nẵng và hình ảnh minh họa.

CHƯƠNG 1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1.1. TỪ VÀ NGỮ TRONG TIẾNG VIỆT

1.1.1. Khái niệm từ

Từ là một trong những yếu tố quan trọng nhất của ngôn ngữ học. Việc tìm ra một định nghĩa chung cho từ của tất cả các ngôn ngữ là một vấn đề không hề đơn giản. Cho đến nay có hơn 300 định nghĩa khác nhau về từ, mỗi khái niệm thiên về một mặt nào đó của từ. Để triển khai đề tài chúng tôi sử dụng định nghĩa về từ của Đỗ Hữu Châu: “*Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định bất biến mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định lớn nhất trong tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu*” [Đỗ Hữu Châu, 1985, tr 29].

1.1.2. Khái niệm ngữ

Tương tự như từ thì ngữ cũng có rất nhiều khái niệm. Đối với từ ngữ nghề nghiệp thì khái niệm ngữ theo chúng tôi chính là các cụm từ, tổ hợp từ, cụm từ có sẵn trong ngôn ngữ, có giá trị tương đương từ, có đặc điểm giống như từ.

1.1.3. Lý thuyết về trường từ vựng ngữ nghĩa (trường nghĩa)

Ngữ nghĩa là một khía cạnh đặc biệt quan trọng khi nghiên cứu từ vựng. Nghĩa của từ được tiếp cận bằng nhiều cách khác nhau và theo những khuynh hướng khác nhau. Để miêu tả từ vựng, các nhà ngữ nghĩa học cấu trúc thường dùng ba phương pháp: phân tích thành tố, sử dụng định đề ngữ nghĩa và lý thuyết trường nghĩa. Trong đó, chúng tôi quan tâm đến phương pháp phân tích thành tố và lý thuyết trường nghĩa để phân tích mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ, tổ hợp từ để từ đó phân tích về từ ngữ nghề nghiệp nghề biển.

1.2. LÝ THUYẾT VỀ TỪ NGỮ NGHỀ NGHIỆP

1.2.1. Khái niệm từ ngữ nghề nghiệp

Chúng tôi lấy định nghĩa của Nguyễn Thiện Giáp làm cơ sở để nghiên cứu: *“Từ ngữ nghề nghiệp là những từ ngữ biểu thị cho công cụ, sản phẩm lao động và quá trình lao động sản xuất của một ngành nghề nào đó trong xã hội. Những từ ngữ này được những người cùng một ngành nghề nào đó biết sử dụng. Những người không làm nghề ấy tuy ít nhiều cũng có thể biết những từ ngữ nghề nghiệp nhưng ít hoặc hầu như không sử dụng chúng. Do đó, từ ngữ nghề nghiệp cũng là một lớp từ vựng được dùng hạn chế về mặt xã hội”* [Nguyễn Thiện Giáp, 1999, tr.265].

1.2.2. Đặc điểm từ ngữ nghề nghiệp

- Được sử dụng hạn chế về mặt xã hội, thường dùng trong khẩu ngữ của những người cùng nghề nghiệp, chủ yếu để trao đổi thông tin.
- Từ ngữ nghề nghiệp thường dùng để gọi tên cho các đối tượng ở trong nghề, có tính dân tộc, có tính cụ thể, gọi hình ảnh cao.
- Từ ngữ nghề nghiệp có thể đi vào vốn từ vựng chung. Trong văn học nghệ thuật, chúng được sử dụng như một biện pháp tu từ.
- Từ ngữ nghề nghiệp có tính hệ thống và thường có xu hướng

trung hòa sắc thái ý nghĩa.

1.3. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1.3.1. Đặc điểm địa lý, tự nhiên

Thành phố Đà Nẵng có tổng diện tích 128.543,1 ha, có đường bờ biển dài khoảng 92 km, với diện tích ngư trường khoảng 15.000 km², tài nguyên biển Đà Nẵng khá dồi dào, trữ lượng tương đối lớn. Đà Nẵng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, nhiệt độ cao và ít biến động, thuận lợi trong việc đánh bắt thủy hải sản trên biển.

1.3.2. Lịch sử hình thành ngư dân ven biển thành phố Đà Nẵng

Cộng đồng ngư dân ven biển Đà Nẵng hiện nay được hình thành cùng với chặng đường Nam tiến của dân tộc Việt Nam trải dài trong suốt nhiều thế kỷ. Theo các nhà nghiên cứu, quá trình đó gắn liền với 7 đợt di dân chủ yếu sau: 1/ Đợt di dân theo Huyện Trần Công chúa năm 1306; 2/ Đợt di dân theo cha con Hồ Quý Ly năm 1403; 3/ Đợt di dân theo cuộc viễn chinh của vua Lê Thánh Tông vào Nam năm 1471; 4/ Đợt di dân từ miền Đàng Ngoài vào khi Nguyễn Hoàng trấn thủ xứ Thuận Quảng năm 1558; 5/ Đợt di dân từ Quy Nhơn, từ miền Nam ra dưới thời Nguyễn Huệ và thời kỳ đầu vương triều Nguyễn vào cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII; 6/ Đợt di dân từ Bắc vào trong những năm 1954 - 1955; 7/ Đợt di dân từ Huế vào Ngũ Hành Sơn trong thập niên 60 của thế kỷ XX, và sau ngày giải phóng 1975.

Ngày nay, ngư dân Đà Nẵng sinh sống chủ yếu ở 19 phường thuộc 5 quận tiếp giáp với biển là: Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Khánh Bắc, Hòa Minh (quận Liên Chiểu); Thanh Khê Tây, Thanh Khê Đông, Xuân Hà, Tam Thuận (quận Thanh Khê); Thanh Bình, Thuận Phước (quận Hải Châu); Nại Hiên Đông, Phước Mỹ, Mân Thái, Thọ Quang, An Hải Tây, An Hải Bắc (quận Sơn Trà); Hòa Hải, Khuê Mỹ, Mỹ An (quận Ngũ Hành Sơn). Cho nên, nghề biển ở đây có nhiều điều

kiện thuận lợi để phát triển.

1.3.3. Đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội

Đà Nẵng từ là một trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ, một trung tâm văn hóa, khoa học kỹ thuật của miền Trung và cả nước.

Văn hóa Đà Nẵng tuy có những nét đặc trưng riêng nhưng vẫn nằm trong loại hình văn hóa nông nghiệp Việt Nam. Đặc trưng văn hóa của vùng đất này còn lắng đọng trong lễ hội, phong tục tập quán, tâm lý truyền thống được kết tinh từ lao động sáng tạo, lối suy nghĩ, lối sống và cách ứng xử của các tộc người cùng cộng cư qua những giai đoạn thăng trầm của lịch sử

1.4. CÁC LOẠI HÌNH TIÊU BIỂU TRONG NGHỀ BIỂN CỦA NGƯỜI DÂN ĐÀ NẴNG

1.4.1. Nghề lưới

Nghề lưới có các nghề nhỏ: lưới vây, lưới rừng, lưới rập, lưới rê, lưới chuồn, lưới kéo, xăm, màn đèn, te ruốc, giã cào.

1.4.2. Nghề câu

Nghề câu có hai dạng chính: câu đơn và câu giàn. Câu đơn là dạng câu chỉ có một lưỡi câu và dùng dây hoặc cần. Câu giàn là dạng câu có nhiều lưỡi câu được gắn kết với nhau và được thả cùng một lúc.

1.4.3. Nghề sản xuất nước mắm

Sản xuất nước mắm là một nghề được hình thành lâu đời tại làng Nam Ô, thuộc phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu. Tuy trải qua nhiều biến thiên và thăng trầm của lịch sử, nhưng nghề sản xuất nước mắm ở Nam Ô đến nay vẫn còn tồn tại, góp phần ổn định đời sống của cư dân địa phương. Đặc biệt, những từ ngữ dùng trong nghề của họ cũng hết sức phong phú.

CHƯƠNG 2

ĐẶC ĐIỂM TỪ VỰNG, NGỮ PHÁP CỦA TỪ NGỮ NGHỀ BIỂN Ở ĐÀ NẴNG

2.1. ĐẶC ĐIỂM TỪ NGỮ NGHỀ BIỂN XÉT THEO CHỨC NẴNG Ý NGHĨA

Từ ngữ nghề biển xét theo chức năng ý nghĩa có 2 nghề nhỏ và 5 phương diện:

Bảng 2.1. Từ ngữ nghề biển xét theo chức năng ý nghĩa

Nghề \ Từ	Chỉ công cụ, phương tiện sản xuất	Chỉ hoạt động sản xuất	Chỉ sản phẩm	Từ chỉ tính chất	Từ kiêng kỵ	Tổng
Nghề khai thác hải sản	117 (15%)	82 (11%)	428 (56%)	30 (4%)	13 (2%)	670
Nghề nước mắm	27 (4%)	51 (6,4%)	5 (0,6%)	6 (1%)	0	89
Tổng	144	133	433	36	13	759

Qua bảng thống kê trên, phần nào cho chúng ta thấy từ ngữ chỉ sản phẩm của nghề biển chiếm số lượng lớn nhất, đặc biệt là từ ngữ chỉ sản phẩm của nghề khai thác hải sản, chứng tỏ các loại hải sản ở vùng biển Đà Nẵng rất phong phú.

Trong quá trình phát triển nghề biển thì phương tiện đánh bắt ngày càng đa dạng và hiện đại hơn nhưng tốc độ phát triển còn chậm. Cho nên, số lượng từ ngữ chỉ phương tiện, công cụ đánh bắt cũng khiêm tốn hơn rất nhiều so với từ ngữ chỉ sản phẩm.

Từ ngữ chỉ hoạt động, cách thức khai thác, sản xuất chiếm tỷ lệ thấp bởi ngư dân nơi đây khai thác theo những phương thức truyền thống là chủ yếu. Hơn nữa, đặc thù của nghề này lại ít thao tác, công đoạn mà những từ chỉ thao tác nghề nghiệp này vốn là từ ngữ toàn dân được nghề nghiệp hóa.

2.2. ĐẶC ĐIỂM TỪ NGỮ NGHỀ BIỂN XÉT THEO CẤU TẠO

Theo khảo sát bước đầu, chúng tôi thu thập được vốn từ chỉ nghề biển của cư dân Đà Nẵng như sau:

Nhóm từ ngữ	Số lượng đơn vị	Tỷ lệ (%)
Từ đơn	119	15
Từ ghép	322	43
Ngữ định danh	318	42
Tổng	759	100

2.2.1. Từ đơn

Căn cứ vào số lượng âm tiết chúng ta có thể chia từ đơn thành hai loại: từ đơn đơn âm và từ đơn đa âm. Qua kết quả khảo sát 19 phường ven biển Đà Nẵng, chúng tôi thống kê bước đầu số lượng từ đơn là 119 từ (chiếm 15%) trong kho từ ngữ nghề biển.

Mặc dù số lượng từ đơn về nghề biển không nhiều và chiếm tỷ lệ tương đối thấp nhưng đây là bộ phận thuộc lớp từ vựng cơ bản của vốn từ ngữ nghề nghiệp, ra đời trước và đóng vai trò rất quan trọng đối với cư dân trong nghề và đó là tiền đề để tạo nên những lượng từ khác. Những từ đơn đó có từ gọi tên các phương tiện làm nghề như: *thuyền, ghe, nóc, thúng, tàu,...* Có từ gọi tên các công cụ để đánh bắt như:

lưới, câu, trủ, chì, màn, phao,... Những từ chỉ hoạt động như: *quăng, thu, kéo, thả, neo, treo, phơi, i...* Hay một số từ chỉ loại hải sản như *cá, tôm, cua, ốc, ghe, ruốc, đẽn, vich,...* Hầu hết đều là những từ có nội dung phản ánh hiện thực.

2.2.2. Từ ghép

Trong 759 từ ngữ chỉ nghề biển thì từ ghép có 322 đơn vị (chiếm 43%). Trong đó, nghề khai thác và đánh bắt thủy hải sản là 242 đơn vị, nghề nước mắm là 80 đơn vị. Đi vào phân loại các loại từ ghép thì chúng tôi thấy rằng số lượng từ ghép hợp nghĩa chiếm tỷ lệ thấp hơn nhiều so với từ ghép phân nghĩa. Từ ghép hợp nghĩa có 21 từ, từ ghép phân nghĩa có 301 từ. Từ số liệu thống kê trên cho thấy, từ chỉ nghề biển chủ yếu là những từ định danh cụ thể, cá thể hóa từng sự vật, đặc điểm, hoạt động của nghề. Ví dụ: *lưới tôm, lưới ghe, lưới thu, lưới trích, màn bò, cá hồng, cá mập, cá chù, cá bò, cá chũ, bàn đánh, khung lọc, đắp lù, gài nén, trái cọt,...*

2.2.3. Ngữ định danh

Trong vốn từ ngữ nghề biển ở Đà Nẵng có 318 ngữ định danh. Những ngữ định danh này là những tổ hợp từ được cấu tạo từ ba, bốn hoặc năm hình vị theo quan hệ chính phụ trong đó có một hình vị giữ chức năng làm thành tố chính, thành tố chính này thường là danh từ, động từ, hoặc tính từ.

Ngữ định danh chỉ hoạt động thì có nhiều đặc điểm khác với ngữ định danh chỉ sự vật, chúng có tính thành ngữ thấp, kết cấu lỏng, thành phần trung tâm được cấu tạo bằng một động từ đơn hoặc động từ kép, các phụ ngữ có thể là các danh từ hoặc tính từ. Ví dụ: *đặt mồi, kéo neo, giang phơi nước mắm, đánh bắt xa bờ,...*

2.3. ĐẶC ĐIỂM TỪ NGỮ NGHỀ BIỂN XÉT THEO TỪ LOẠI

Việc phân chia từ ngữ nghề biển theo từ loại chúng tôi thực hiện

đôi với nhóm từ đơn, từ ghép và n gữ định danh.

2.3.1. Từ ngữ nghề biển là từ đơn xét trên phương diện từ loại

Ở nhóm từ đơn này có 43 danh từ. Trong đó có 27 danh từ chỉ vật có thể kết hợp trực tiếp với số từ hoặc có danh từ loại thể **chiếc** đi kèm: *thuyền, ghe, tàu, chốt, màn,...* Ví dụ: *một ghe* hoặc ***một chiếc ghe***. Yếu tố chỉ loại **cái** cũng đi kèm với một số từ như: *can, can, sọt, chai,...* Ví dụ: *cái can, cái sọt, cái chai*.

- 55 động từ. Chúng là các từ chỉ động tác trong quy trình sản xuất từ khâu chuẩn bị đi ra biển đánh bắt (*suông, đầu, đron, dâng, mán,...*), đến quá trình đánh bắt (*vụt, quăng, đẩy, chèo, chong*), cho đến lúc đánh bắt xong (*giặt, gỡ, phơi, xúc, múc,...*).

- 21 tính từ. Đây là những tính từ chỉ tính chất của sản phẩm. Đa phần chúng là những tính từ diễn tả tính chất của các loại hải sản như: *tươi, ngon, xây*. Những từ chỉ tính chất của lưới: *thưa, nhặt, chắc, bờ,...* từ ngữ chỉ tính chất của sóng như: *săng, êm, lóng, se, ngập, chup,...*

2.3.2. Từ ngữ nghề biển là từ ghép xét trên phương diện từ loại

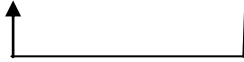
Ở nhóm từ ghép này có 255 danh từ. Trong đó có 149 từ chỉ về tên sản phẩm đánh bắt, 88 từ chỉ phương tiện công cụ khai thác hải sản 18 từ chỉ công cụ sản xuất nước mắm. Những danh từ này có cấu tạo như sau:

Danh từ (X) **Danh từ (Y)**



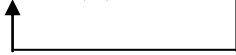
- | | | | |
|---------------|------------|----------------|-----------|
| - thuyền buồm | - cột buồm | - thuyền thúng | - giã dếp |
| - cá chuồn | - cá đục | - cá voi | - cá chim |

Danh từ (X) Động từ (Y)



- | | | |
|-------------|-------------|-------------|
| - mái chèo | - lưới quét | - lưới quây |
| - sóng ngập | - câu giăng | - cột chèo |

Danh từ (X) Tính từ (Y)



- | | | |
|-------------|-----------|-------------|
| - tôm tươi | - cá tươi | - cá ươn |
| - lưới cước | - câu đơn | - thuyền gỗ |

Số lượng từ ghép là động từ có 38 từ (*đuron lưới, phơi lưới, giăng câu, thả lưới, múc cá, quăng lưới,...*). Chúng đều là các từ chỉ động tác trong quá trình chuẩn bị ra khơi và quá trình đánh bắt trên biển. Có cấu tạo kết hợp với danh từ là chủ yếu.

Động từ (X) Danh từ (Y)



- | | | | |
|---------------|------------|-------------|--------------|
| - chèo thuyền | - chèo ghe | - bơi thúng | - đọc cá |
| - đánh cá | - cào hến | - câu mực | - bắt cua... |

Động từ (X) Tính từ (Y)



- | | |
|--------------|-------------|
| - quăng mạnh | - kéo nhanh |
|--------------|-------------|

Động từ (X) Từ chỉ không gian, vị trí (Y)

- | | | |
|-----------|------------|---------|
| - ra khơi | - vào lộng | |
| - kéo lên | - múc vào | - gờ ra |

Từ ghép là tính từ có số lượng ít nhất. Những tính từ này đều là các từ chỉ đặc điểm của sản phẩm, như: *cá tươi, tôm sống, cá ươn, mặn chát, thơm lừng*; hoặc tính từ chỉ những trạng thái của sóng nước như: *rao rao, lóng sẹ,...*

Từ ghép là tính từ có hai kiểu cấu tạo:

Tính từ (thành tố chính) + Danh từ (thành tố phụ)

- thối chộp - tanh cá.

Căn cứ vào đặc trưng về từ loại của thành tố phụ Y, có cấu tạo như sau:

Tính từ (X) Tính từ sắc thái hóa (Y)

- tươi rói - tươi xanh
- mận chát - ươn rình

2.3.3. Từ ngữ nghề biển là ngữ định danh xét trên phương diện từ loại

A) Ngữ định danh có cấu trúc một bậc

Ngữ định danh có cấu trúc một bậc có thành tố trực tiếp X, Y là một từ đơn hoặc từ ghép. Căn cứ vào thành tố trung tâm, ngữ định danh có cấu trúc một bậc của nghề biển ở Đà Nẵng có hai dạng chính: *thành tố chính X là danh từ, thành tố chính X là động từ.*

- Thành tố chính X là danh từ

Căn cứ vào đặc trưng về từ loại của thành tố phụ Y, có các kiểu cấu tạo như sau:

Trong mô hình này có dạng X là danh từ do hai tiếng cấu tạo nên :

- cá cơm than

- cá chim trắng

Y là tính từ do hai tiếng cấu tạo nên:

- cá xanh mềm

- sứa mềm trắng

- Thành tố chính X là động từ

Căn cứ vào đặc trưng về từ loại của thành tố phụ Y, có các kiểu cấu tạo như sau:

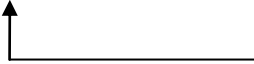
Y là danh từ do hai tiếng cấu tạo nên:

Thành tố phụ danh từ có do hai tiếng tạo thành

- câu mực khơi - câu cá đối - thả lưới bện
- đóng bao bì - phá bã chộp - tháo nước bồi...

Thành tố chính X là động từ do hai tiếng cấu tạo nên:

Động từ (X) Tính từ (Y)



- đánh bắt xa bờ - kéo rút nước mắt

Động từ (X) Từ chỉ không gian, vị trí (Y)

- thả neo xuống - kéo lưới lên - vớt bẫy lên thuyền
- đổ chộp vào thùng - náo đảo giang phơi - câu mực khơi

B) Ngữ định danh có cấu trúc hai bậc

Trong mô hình cấu trúc hai bậc, việc xác định thành tố trung tâm là rất phức tạp. Căn cứ vào tính chất của thành tố chính, chúng tôi cũng chia mô hình cấu trúc hai bậc này thành hai loại chính:

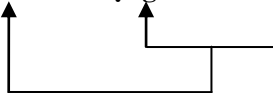
- Thành tố chính X là danh từ

Căn cứ vào đặc điểm cấu tạo của thành tố phụ Y, từ ngữ nghề biển ở Đà Nẵng theo mô hình cấu trúc này có dạng:

*** Y là ngữ động từ: động từ (thành tố chính) + tính từ (thành tố phụ)**

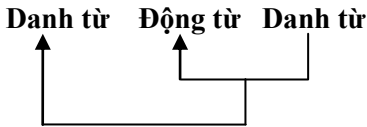
Danh từ (X) Ngữ động từ (Y)

Danh từ Động từ Tính từ



- cá quẫy mạnh - nước chảy nhẹ
- sóng xô nhẹ - búa lưới giỏi

***Y là ngữ động từ: động từ (thành tố chính) + danh từ (thành tố phụ)**

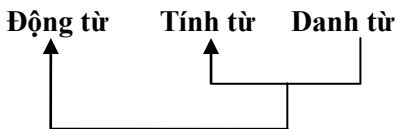


- lưới đánh cá - thúng câu mực
- lu chứa nước mắm - vải lọc chộp - giàn lọc mắm

- Thành tố chính X là động từ

Căn cứ vào đặc điểm cấu tạo của thành tố phụ Y, từ ngữ nghề biển theo mô hình cấu trúc này có dạng:

*** Y là ngữ tính từ: tính từ (thành tố chính) + danh từ (thành tố phụ)**



- khuấy đều nước - đảo đều bã chộp



- câu cá lớn - câu mực khơi - xẻ mực sống - kéo rút nước
- mắm cốt

b. Nhận xét

Từ ngữ nghề biển ở Đà Nẵng trên phương diện từ loại có 3 loại từ chính là: *danh từ, động từ, tính từ* có cấu tạo hết sức chặt chẽ, một tiếng có thể tham gia cấu tạo nhiều đơn vị với những vai trò, chức năng khác nhau.

2.4. ĐẶC ĐIỂM TỪ NGỮ NGHỀ BIỂN XÉT THEO NGUỒN GỐC

2.4.1. Từ ngữ nghề biển có nguồn gốc thuần Việt

Những từ ngữ thuần Việt mà họ dùng thường dễ hiểu, liên quan

đến những đặc điểm của loài vật như: *cá chim, cá com, cá chuồn, cá voi, cá vàng, cá hồng, cá ngừ, cá đuối, cá ngừ bò, cá chai, cá chù,...* liên quan đến hành động như: *ghé, lạo, giữ, nê lưới, thả câu, kéo lưới, bỏ đó;* những từ để chỉ tính chất sản phẩm như: *ươn, tươi, mặn, ngọt,...* Những từ ngữ đó rất gần gũi với lời ăn tiếng nói của nhân dân ta.

2.4.2. Từ ngữ nghề biển có nguồn gốc Hán Việt

Trong vốn từ ngữ nghề biển ở Đà Nẵng, chúng tôi thống kê có 16 từ có yếu tố vay mượn tiếng Hán. Từ Hán Việt tồn tại ở hai dạng là từ gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt và từ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt. Qua khảo sát, chúng tôi thống kê được có 16 từ vay mượn tiếng Hán (chiếm 2%), gồm các từ: *định vị, thuyền trưởng, thuyền viên, thuyền phó, máy tâm ngư, ngư trường, ngư cụ, Ông Ngư, Ông Nam Hải, Đức Ngư,...*

2.4.3. Từ ngữ nghề biển có nguồn gốc Ấn Âu

Các từ vay mượn gốc Ấn, Âu thì rất dễ nhận ra, chúng tôi thống kê được 6 từ (chiếm 0,8%), chủ yếu là từ chỉ những dụng cụ hiện đại mới du nhập vào nước ta như: *boong tàu, ca bin, bộ đàm, vô lăng, đèn măng-sông, đèn neon.*

2.5. ĐẶC ĐIỂM TỪ NGỮ NGHỀ BIỂN XÉT THEO PHẠM VI SỬ DỤNG

2.5.1. Từ ngữ nghề biển là từ địa phương

Qua kết quả điền dã, điều tra, chúng tôi thấy rằng những cách gọi tên, cách định danh của từ ngữ nghề biển là sự phản ánh hiện thực cuộc sống mang đậm dấu ấn chủ quan của ngư dân khi sử dụng ngôn ngữ. Đó chính là sự đúc rút kinh nghiệm trong quá trình sản xuất, là thói quen, nếp nghĩ, tư duy văn hóa của ngư dân vùng biển. Từ ngữ chỉ nghề biển của ngư dân sẽ có rất nhiều từ địa phương. Ví dụ: *đươn lưới, trai, bẹn, rùng thưa, vệt sấp, xang trường, đàn em, thuyền già, náo*

đảo giang phơi, phá bã chộp, mở nút lù, pha đầu,...

2.5.2. Từ ngữ nghề biển là từ toàn dân

Từ ngữ chỉ phương tiện là từ toàn dân như: *tàu, thuyền, tàu bè, thuyền bè, tàu thuyền, ghe, ghe thuyền, thuyền thúng...*; Từ ngữ chỉ công cụ là từ toàn dân như: *lưới, mảnh, câu, can, chài, cào...*; Từ ngữ chỉ sản phẩm là từ toàn dân như: *cá, tôm, cua, ốc, nước mắm,...*

2.6. TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Như vậy có thể thấy đặc trưng của từ ngữ nghề biển xét theo chức năng sử dụng có những đặc điểm sau:

Theo chức năng sử dụng, ngoài vốn từ ngữ chỉ nghề biển ở Đà Nẵng có hiện tượng để chỉ một tính chất hay hoạt động cụ thể, người dân đã sử dụng những kết cấu ngôn ngữ không thật chặt chẽ, sử dụng những cách kết hợp từ ngẫu nhiên để diễn đạt.

Xét về mặt cấu tạo thì từ ghép chiếm số lượng gấp nhiều lần từ đơn. Từ ghép hợp nghĩa ít hơn từ ghép phân nghĩa. Điều này cho thấy ngư dân biển ở Đà Nẵng có xu hướng cá thể hóa, cụ thể hóa những sự vật muốn gọi tên.

Xét về mặt từ loại thì danh từ chiếm đại đa số, động từ có số lượng lớn hơn tính từ.

Về mặt nguồn gốc từ thì từ ngữ nghề nghiệp của ngư dân Đà Nẵng chủ yếu có nguồn gốc thuần Việt. Điều này có thể là do nghề biển là một nghề truyền thống lâu đời của người Việt và được truyền từ đời này qua đời khác của những thế hệ ngư dân.

Nghề biển cũng là nghề phổ biến ở nước ta. Vì vậy đã có rất nhiều từ ngữ đã trở thành từ toàn dân như *cá, tôm, mực, lưới, thuyền, nước mắm,...* Tuy nhiên bên cạnh đó cũng có những từ địa phương bởi thổ nghi và những điều kiện ở mỗi địa phương một khác nên sẽ có những từ ngữ riêng có như: *pha đầu, chộp, cá bánh lái, ghe học trò, sươn,...*

CHƯƠNG 3

ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA TỪ NGŨ NGHỀ BIỂN Ở ĐÀ NẴNG

3.1. TỪ NGŨ NGHỀ BIỂN XÉT THEO TRƯỜNG NGHĨA CHỈ PHƯƠNG TIỆN VÀ CÔNG CỤ SẢN XUẤT

Chúng tôi đã khảo sát được 144 từ chỉ công cụ sản xuất. Trong đó có 117 từ chỉ phương tiện và công cụ nghề khai thác hải sản và 27 từ chỉ công cụ sản xuất nước mắm.

3.1.1. Từ ngữ nghề biển xét theo trường nghĩa chỉ phương tiện khai thác hải sản

Phương tiện sản xuất của nghề biển rất phong phú gồm có 19 từ, trong đó có 8 từ là danh từ chỉ phương tiện mang tính khái quát: *thuyền, thuyền bè, tàu, tàu bè, tàu thuyền, tàu biển, ghe, ghe cộ*.

- Những từ gọi tên phương tiện theo hình dáng: *thuyền thúng* (thuyền có hình dáng giống cái thúng), *ghे bầu* (ghе có hình bầu dục), *thuyền rồng* (thuyền có hình đầu rồng phía trước).

- Những từ gọi tên phương tiện theo kích thước: *ghе lớn, ghe nhỏ, thúng to, thúng nhỏ*.

- Những từ gọi tên phương tiện theo cấu tạo: *thuyền buồm, thuyền máy, máy thủy động cơ, thuyền nan, thuyền chài*.

3.1.2. Từ ngữ nghề biển xét theo trường nghĩa chỉ công cụ sản xuất

- Những từ ngữ gọi tên công cụ theo tính chất hoạt động: *lưới rê, lưới rùng, lưới quây, lưới kéo, xăm trủ, câu giăng,...*

- Những từ ngữ gọi tên công cụ theo đối tượng được đánh bắt: *mành tôm, lưới chuồn, lưới đục, lưới cá chim, mành bò,...*

- Những từ ngữ gọi tên công cụ theo cấu tạo: *câu đơn, câu giàn,*

bóng ốc một tầng, bóng ốc hai tầng, giã dép, ...

- Những từ ngữ gọi tên công cụ theo kích thước: *lưới một, lưới hai, lưới ba, lưới tư, ...*

- Những từ ngữ gọi tên công cụ theo trường đánh bắt: *lưới quây lộng, lưới quây khơi, mành lộng, mành khơi, ...*

- Những từ ngữ gọi tên công cụ theo thời gian đánh bắt: *lưới quây ngày, lưới quây đêm.*

Đối với nghề nước mắm dụng cụ để muối mắm có *nén, đá, cào...*

Dụng cụ lọc mắm có *chọt, vải lọc, giàn lọc, xô, rổ nhựa, cào.*

3.2. TỪ NGỮ NGHỀ BIỂN XÉT THEO TRƯỜNG NGHĨA CHỈ ĐỘNG TÁC VÀ CÁCH THỨC SẢN XUẤT

3.2.1. Các từ ngữ chỉ động tác

Những động tác cho công việc chuẩn bị ra khơi là: *kiểm tra ngư cụ, mua thực phẩm, chuẩn bị nước ngọt, bốc, đem, mang, dằng, kéo neo.*

Khi đánh bắt hải sản ngoài biển thì ngư dân sử dụng rất nhiều động tác để thực hiện công việc như: *thả neo, quăng lưới, thả lưới, kéo lưới, thu lưới, gỡ cá, rữ lưới, vớt lưới, buông câu, móc mỗi câu, thả câu, kéo câu, thu câu, múc cá, gỡ cá, xúc ruốc, rữ tôm, gỡ ghẹ, rữ lưới ghẹ, thả bẫy, phơi cá, phơi mực, xẻ mực, ướp cá, kho cá, hấp cá, nướng mực, ...*

Đối với nghề sản xuất nước mắm, những động từ chỉ hoạt động sản xuất của ngư dân có vẻ ít phổ biến hơn và hầu như những người trong nghề mới hiểu được. Có một số công đoạn chủ yếu là *chuẩn bị muối cá; chăm sóc chộp, lọc nước mắm; phá bã chộp để lấy nước mắm loại 2 loại 3.* Những động từ chỉ hoạt động trước khi muối cá là *rửa lù, phơi lù, chùi rửa các thùng đựng, lọc muối, lựa cá, rửa cá, cân cá, cân muối, trải cát, đặt cây ém, ...*

Trong quá trình mắm chín thì việc chăm sóc chộp là việc rất quan

trọng. Chăm sóc chợ cũng là một công đoạn có sử dụng nhiều từ ngữ chỉ hành động như: *náo đảo giang phơi, gài nén lại, bổ sung muối,...*

Khi nước mắm chín, người ta thực hiện *kéo rút nước mắm, phá bã chợ, pha đấu, lọc nước mắm* Khi nước mắm chín, người ta thực hiện *kéo rút nước mắm, phá bã chợ, pha đấu, lọc nước mắm,...*

3.2.2. Các từ ngữ chỉ cách thức khai thác hải sản và sản xuất nước mắm

Trong quá trình lao động thì người dân Đà Nẵng đã sáng tạo ra các dụng cụ khác nhau để mang lại năng suất đánh bắt cao hơn. Cách thức khai thác hải sản có nhiều phương thức và tùy vào từng đối tượng đánh bắt: cách thức khai thác hải sản bằng cách câu; cách thức khai thác hải sản bằng cách vây bắt; cách thức khai thác hải sản bằng cách đặt bẫy; cách thức khai thác hải sản bằng cách cào; cách thức khai thác hải sản bằng cách vớt. Còn đối với nghề làm nước mắm, cách thức sản xuất có hai cách chính là lọc trực tiếp và lọc gián tiếp.

3.3. TỪ NGỮ NGHỀ BIỂN XÉT THEO TRƯỜNG NGHĨA CHỈ SẢN PHẨM

3.3.1. Phương thức định danh

Định danh theo đặc điểm hình dáng là kiểu định danh phổ biến nhất trong từ ngữ nghề biển ở Đà Nẵng. Dựa vào đặc điểm hình dáng, ngư dân đã phân cắt đối tượng một cách tỉ mỉ, rõ ràng. Ví dụ như: *cá bò giấy* (thân cá mỏng như tờ giấy), *mực ống* (thân mực có dạng ống), *cá lá tra* (con cá bẹp và hình dáng giống lá tra),... Với cách định danh này chúng tôi thống kê được các từ sau: *cá bò giấy, cá bè, cá lá tra, cá đao, cá ông lão, cá ngựa, cá lưỡi bò, cá chuồn, cá cò, cá trác đuôi ngắn, cá trác đuôi dài, cá trích cạnh, cá trích ve, cá xanh mềm, cá xanh xương, cá phèn khoai, cá rựa,...*

Trong vốn từ nghề biển ở Đà Nẵng thì số lượng từ ngữ được

định danh theo đặc điểm màu sắc rất nhiều, người ta phân biệt các loại hải sản dựa vào màu sắc của chúng. Ví dụ: *cá chim trắng* (cá chim có da màu trắng), *cá chim đen* (cá chim có da màu đen), *cá com than* (cá com có màu đen như than), *cá hồng* (cá toàn thân có màu hồng), *ghẹ xanh* (mai ghẹ có màu xanh),...

Ngư dân Đà Nẵng đã định danh dựa vào một số tính chất nổi bật của sự vật. Ví dụ như: *ốc đá* (ốc có vỏ cứng như đá), *cá cháo* (cá có thịt nhão như cháo), *ghẹ lang* (loại ghẹ có nhiều đốm trên mai),... Chúng tôi đã thống kê được những từ sau: *cá bò đá*, *cá bơn mào*, *cá bò giấy*, *cá cắn vảy to*, *cá cắn 4 sọc*, *cá com sọc thiết*, *cá cò trụi*, *cá hổ ma*, *cá lịch chấm tía*, *cá lịch khoang chấm*, *cá lượng sáu răng*, *cá liệt méo*, *cá liệt chỉ*, *cá lằm bụng dẹt*, *cá mối hoa*, *cá mối vạch*, *cá móm*, *cá ngư bò*, *cá nhám miệng rộng*,... Đặc biệt, người ta còn định danh dựa theo thời kỳ sinh trưởng, bởi những loại hải sản thường có những chu kỳ phát triển khác nhau. Ví dụ: *cá đù còn* khi lớn lên thì gọi là *cá đù ọp*, *cá de* lớn lên thì gọi là *cá trích*, *cá lò có* lớn lên gọi là *cá sạo*,...

3.3.2. Khảo sát trường nghĩa từ gọi tên hải sản

Trường nghĩa từ gọi tên các loài hải sản là một trường nghĩa rộng. Trường nghĩa này bao gồm các trường nghĩa nhỏ hơn như: trường nghĩa các từ ngữ chỉ tên cá; trường nghĩa các từ ngữ gọi tên các loài tôm; trường nghĩa từ ngữ gọi tên các loài cá; trường nghĩa từ ngữ gọi tên các loài cua; trường từ ngữ gọi tên các loài nghêu; trường từ ngữ gọi tên các loài mực; trường từ ngữ gọi tên các loài ốc.

3.4. TỪ NGỮ NGHỀ BIỂN TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA NGƯỜI DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

3.4.1. Từ ngữ nghề biển trong giao tiếp, ứng xử

Giao tiếp ứng xử thể hiện bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc. Ngôn ngữ là nguyên liệu cho giao tiếp. Trong cuộc sống, ngư dân Đà

Năng sử dụng rất nhiều những từ ngữ liên quan đến nghề biển để thể hiện giao tiếp ứng xử trong gia đình, tình vợ chồng, trong tình yêu,... như: thuyền, biển, cá, cua, ốc, tôm, tép, nghề biển, nghề câu, chài lưới,... Hơn thế nữa, những từ ngữ đó được nhân dân đúc kết thành những câu ca dao, tục ngữ, vè,... dễ nhớ, dễ thuộc.

3.4.2. Từ ngữ nghề biển trong lao động

Từ ngữ nghề biển trong lao động có số lượng rất phong phú. Ngư dân đã sử dụng những từ chỉ nghề như *buông câu, thả lưới, thuận buồm, xuôi gió, ghe câu*,... Ngoài ra công việc ra khơi đánh cá cũng phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên nên những từ ngữ như *coi gió, bỏ buồm, mống cao, mống thấp, chớp đông, sao*,... cũng được ngư dân đúc rút thành ca dao, tục ngữ, các bài vè, hò khoan lưu truyền cho con cháu sau này.

3.4.3. Từ ngữ nghề biển trong ẩm thực

Trong bữa ăn truyền thống của người Việt thường có ba món chính: “com - rau - cá”. Từ xưa, nhân dân ta đã biết nhiều cách chế biến các loại thức ăn, trong đó hải sản được *kho, hấp, nướng*. Qua phân tích từ ngữ, chúng tôi thấy ngư dân biển Đà Nẵng có kinh nghiệm riêng về cách chọn cá để mua cũng như cách ăn cá, họ rành rẽ những bộ phận ngon của con cá như: *cá chuồn* thì *mui* ngon nhất, *cá thu*, *cá chang* thì *đầu* ngon, *cá mập* thì *gan* là ngon nhất,...

3.4.4. Từ ngữ nghề biển trong tín ngưỡng

Trong ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày khi ở trên biển, dù là người của biển khơi, “ăn sóng nói gió”, nhưng họ cũng có nhiều từ ngữ kiêng kỵ như: *vô mánh, chững dòng, mang nghề, dọn nghề, đi nghề, chững*,... Đồng thời họ kiêng gọi cá Voi mà gọi là *Ông Ngư, Ngài Ngư, Đức Ngư*,... và khi cá Ông sinh thì gọi *Ông Sinh*, khi cá Ông chết thì gọi *Ông Lụy*,... Điều này thể hiện khát khao của ngư dân mỗi lần ra biển được an toàn, đánh được nhiều cá tôm, đồng thời cũng thể hiện lòng biết ơn của họ đối với những lực lượng siêu nhiên phù hộ

cho họ trong công cuộc mưu sinh.

3.5. TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Chương 3 chúng tôi chủ yếu phân tích về mặt ngữ nghĩa của các lớp từ chỉ công cụ khai thác hải sản, sản xuất nước mắm; các lớp từ về cách thức, hoạt động sản xuất; từ ngữ về sản phẩm khai thác, sản xuất được và lớp từ ngữ thể hiện văn hóa của ngư dân miền biển Đà Nẵng. Ở mỗi phương diện thì có một cách thể hiện riêng giúp chúng ta hiểu hơn về cuộc sống và cách sử dụng từ ngữ của họ.

KẾT LUẬN

Trước khi người Việt thiên di về phương Nam mở cõi thì Đà Nẵng là vùng đất thuộc sự cai quản của người Chăm. Đến năm 1306, Đà Nẵng thuộc về Đại Việt. Hơn 7 thế kỷ trôi qua, dòng người Việt di cư đến Đà Nẵng sinh sống ngày càng nhiều. Họ làm các nghề khác nhau, trong đó ngư nghiệp là nghề chính của những lớp người sống ở ven sông, ven biển. Tạo nên diện mạo của những lớp cư dân biển Đà Nẵng.

Tuy Đà Nẵng là vùng đất mới của người Việt, nhưng không vì thế mà nghề biển ở đây kém phát triển, ngược lại, những ngư dân nơi đây ngoài vốn tri thức về biển mang theo từ những vùng quê ở Đàng Ngoài vào, lại được tiếp thu, giao lưu với người Chăm bản địa và các tộc người khác dần dần đã hình thành trong họ những kinh nghiệm để vượt biển khơi. Bởi vậy, kho từ ngữ về nghề biển của cộng đồng ngư dân Đà Nẵng rất đa dạng và phong phú. Qua kết quả khảo sát và nghiên cứu, chúng tôi tạm kết luận như sau:

Trên phương diện ngôn ngữ học, việc nghiên cứu từ ngữ nghề biển của ngư dân Đà Nẵng đã góp phần làm phong phú cho kho tàng tiếng Việt, tạo cơ sở cho việc xây dựng từ điển từ ngữ nghề nghiệp trong

tiếng Việt, bổ sung lượng từ cho ngôn ngữ toàn dân. Với hơn 759 từ, sẽ là những đóng góp vô cùng quý báu và to lớn vào sự đa dạng của ngôn ngữ dân tộc.

Từ ngữ nghề biển ở Đà Nẵng thể hiện sự phong phú trên nhiều phương diện như: công cụ, phương tiện đánh bắt, sản xuất; cách thức đánh bắt và sản xuất; sản phẩm của đánh bắt và sản xuất và các từ thể hiện tính chất của sản phẩm. Từ kết quả khảo sát chúng ta có thể thấy, từ chỉ sản phẩm có số lượng lớn nhất gồm 430 đơn vị; từ chỉ công cụ, phương tiện là 144 đơn vị; từ chỉ quy trình và hoạt động khai thác và sản xuất là 125 đơn vị; từ chỉ tính chất là 36 đơn vị; và từ chỉ sóng, ngư trường, danh xưng là 24 đơn vị. Như vậy, từ ngữ chỉ tính chất sản phẩm chiếm số lượng thấp nhất, còn từ trong nghề biển, nghề đánh bắt hải chiếm số lượng lớn hơn gấp 3 lần từ ngữ của nghề nước mắm. Qua đó chúng ta có thể thấy, từ ngữ chỉ nghề biển của ngư dân Đà Nẵng được phản ánh khá đa dạng, thể hiện cách làm, cách nghĩ của họ. Từ đó có thể thấy từ chỉ nghề đóng vai trò rất quan trọng đối với ngư dân làm nghề.

Về cấu tạo, có thể thấy rằng trong lớp từ ngữ nghề biển thì từ ghép và ngữ định danh chiếm đa số, chủ yếu là các từ ghép phân nghĩa, điều này cho thấy khả năng cá thể hóa sự vật của người dân rất cao. Còn từ đơn tuy chiếm số lượng ít nhưng lại là vốn từ gốc để làm cơ sở sản sinh các từ ghép.

Về mặt nguồn gốc thì hầu hết các từ trong lớp từ ngữ nghề biển chủ yếu là từ thuần Việt, chỉ có số ít từ có nguồn gốc Hán Việt và phương Tây. Điều này cho thấy, nghề biển là một nghề có truyền thống lâu đời, có từ trước khi có sự tiếp xúc và giao lưu với bên ngoài. Và nghề này vẫn còn sử dụng những công cụ thô sơ, tuy hiện nay đã sử dụng một số công cụ và phương tiện hiện đại nhưng ảnh hưởng không đáng kể.

Đặc điểm ngữ nghĩa của lớp từ ngữ nghề biển cũng rất đa dạng. Xét những trường nghĩa chỉ công cụ, phương tiện đánh bắt và sản xuất; trường nghĩa chỉ cách thức khai thác và sản xuất; trường nghĩa chỉ sản phẩm đã cho thấy cách nhìn, cách hiểu và gọi tên đối tượng rất đặc biệt của ngư dân. Họ đã dựa vào những đặc điểm khác nhau, những điểm mà họ cho là nổi bật nhất để đặt tên cho một đối tượng cụ thể để phân biệt với đối tượng khác.

Những sự vật, những hoạt động trong cuộc sống hàng ngày đã được cư dân nơi đây sáng tạo thành những câu ca dao, tục ngữ, hò, vè,... thể hiện công việc lao động, sự giao tiếp, ẩm thực, tín ngưỡng đã cho chúng ta thấy được đời sống tinh thần của cư dân biển. Trong tình hình hiện nay, đô thị hóa đang ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống ngư dân, nhất là cộng đồng ngư dân ven biển. Những ngôi làng truyền thống chạy dọc theo bờ biển được thay thế bằng những khu nghỉ dưỡng cao cấp hay những khu chung cư, ngư dân “thiếu hoặc ít” con đường hướng biển; những không gian được phủ xanh bởi cây cối như phi lao, dừa,... bao phủ quanh làng chài giờ thưa vắng dần; những tri thức quý về ứng xử hay các di tích, các phong tục, lễ hội bị biến đổi dần,... Rõ ràng, khi không gian sống, không gian sinh tồn bị thay đổi mạnh mẽ thì vấn đề bảo tồn văn hóa truyền thống của cộng đồng ngư dân gặp nhiều khó khăn. Lớp trẻ bây giờ không mặn mà với nghề biển. Một số nghề lưới đang dần mất đi vì người ta không còn làm nữa. Mà rõ ràng khi không gian làng biển mất đi, nghề biển không còn thì lớp từ ngữ nghề biển cũng sẽ mất đi. Vì vậy, chúng tôi muốn góp một phần nhỏ từ công trình này với ước muốn gìn giữ được lời ăn, tiếng nói của cư dân nghề biển góp phần làm phong phú cho vốn từ của dân tộc và lưu giữ những nét văn hóa của ngư dân miền biển Đà Nẵng.